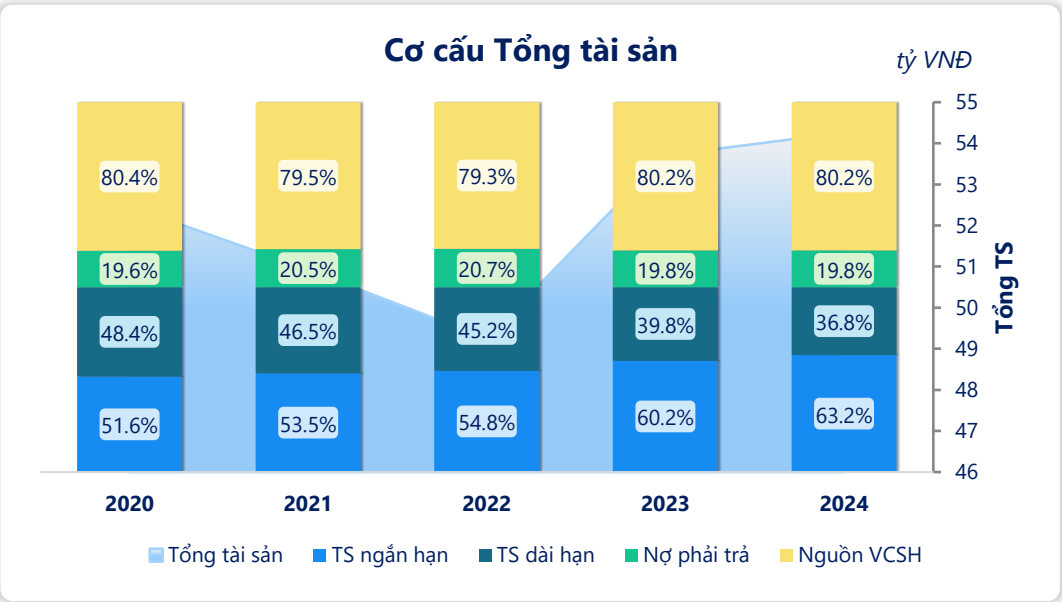
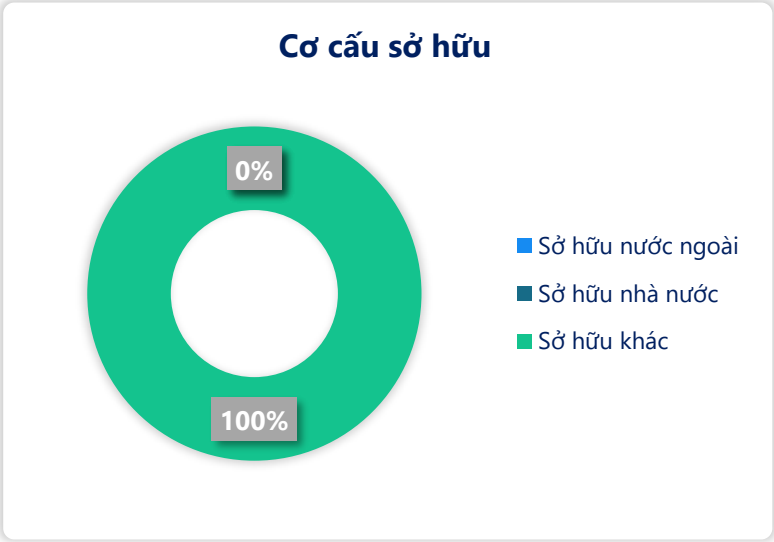


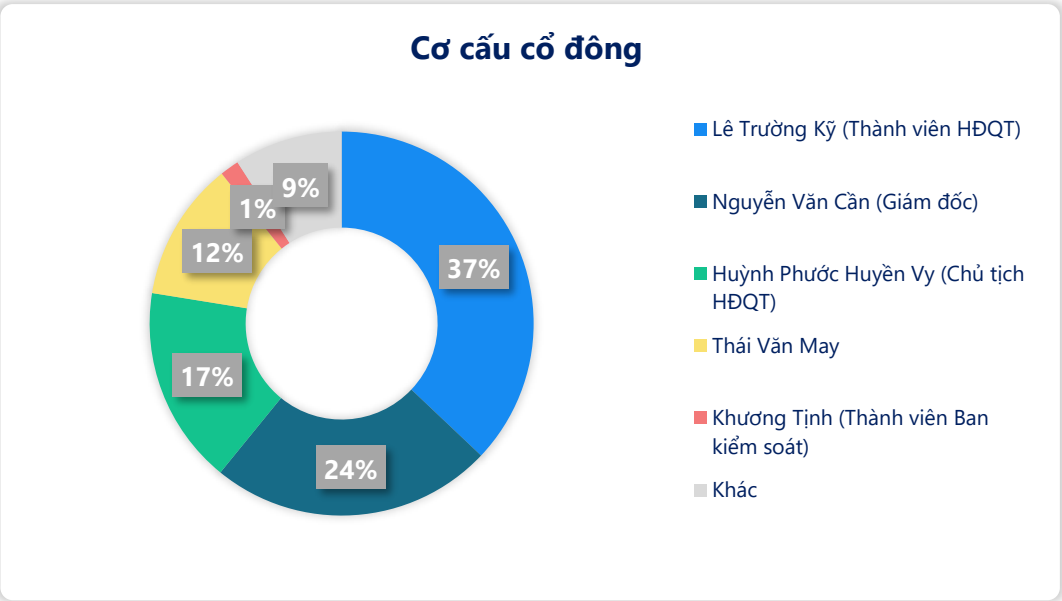
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		30,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,748		
SL cổ phiếu LH		3,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		44		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		92		
P/E		12.3		
EPS		2,497		
	YTD	1T	3T	6T
BED		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BED** năm 2024 tăng trưởng **1.04%** so với năm trước, đạt **54.26** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn nợ phải trả.

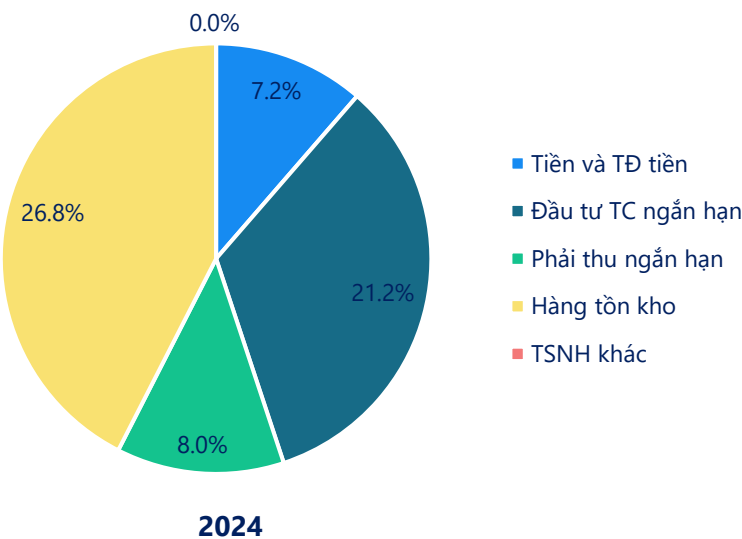
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Trường Kỳ (Thành viên HĐQT)** sở hữu **37.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Cần (Giám đốc) nắm giữ 23.8% và đứng thứ 3 là Huỳnh Phước Huyền Vy (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.7%.

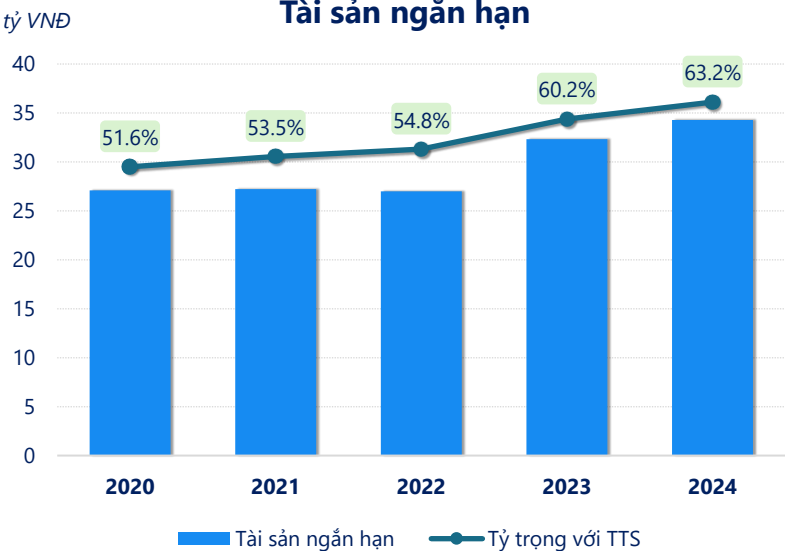
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



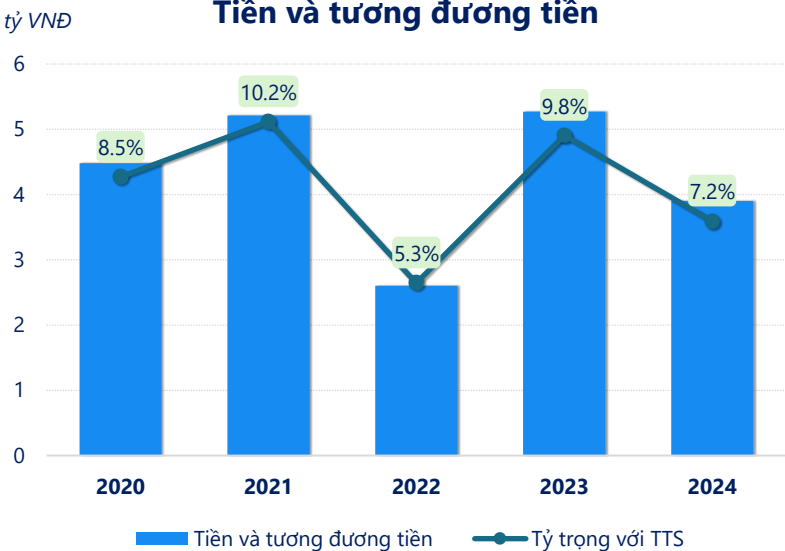
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BED đạt **34.29** tỷ đồng, tăng trưởng **6.15%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

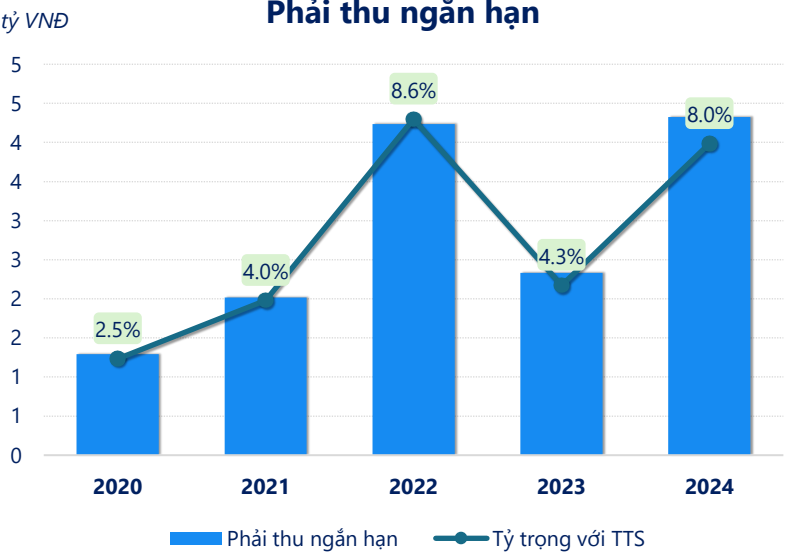
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

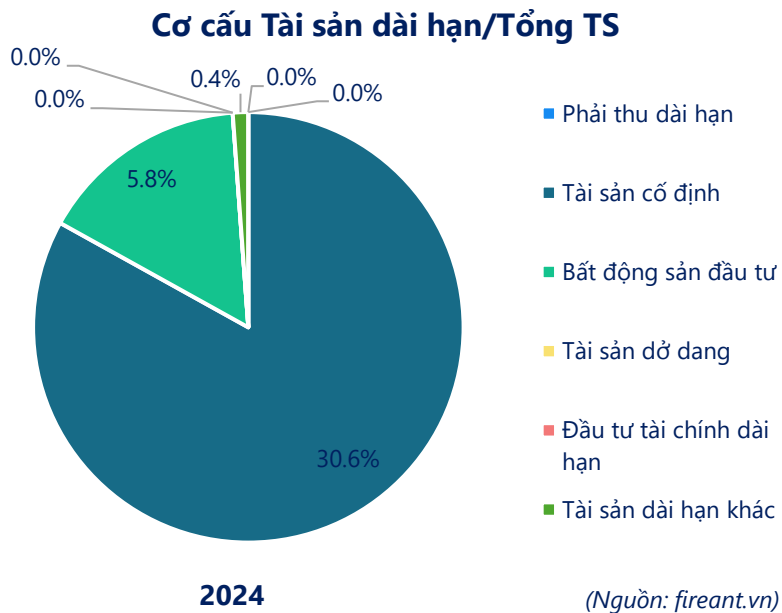


Phải thu ngắn hạn



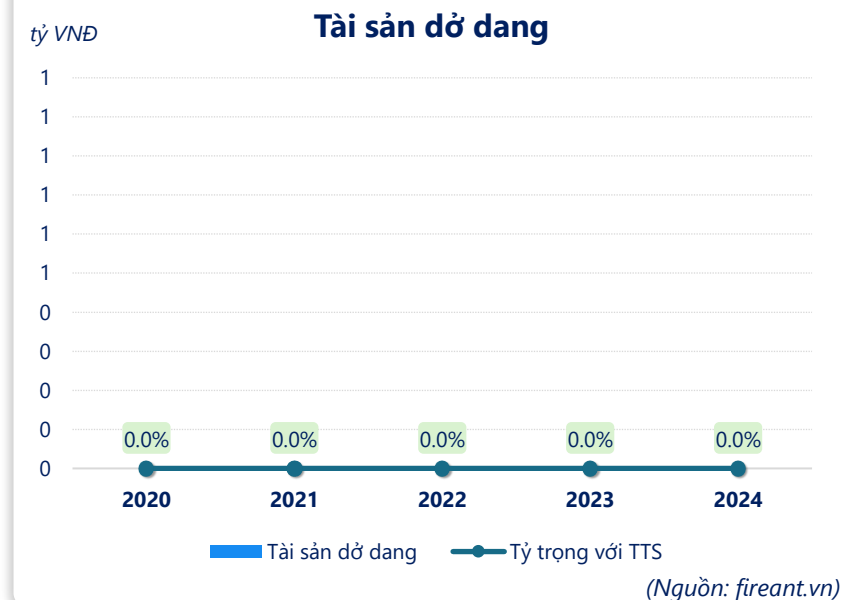
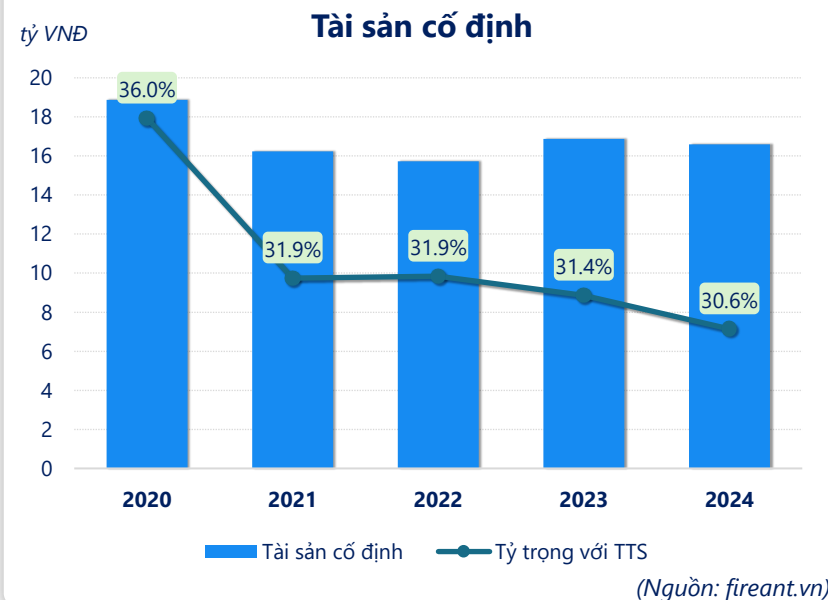
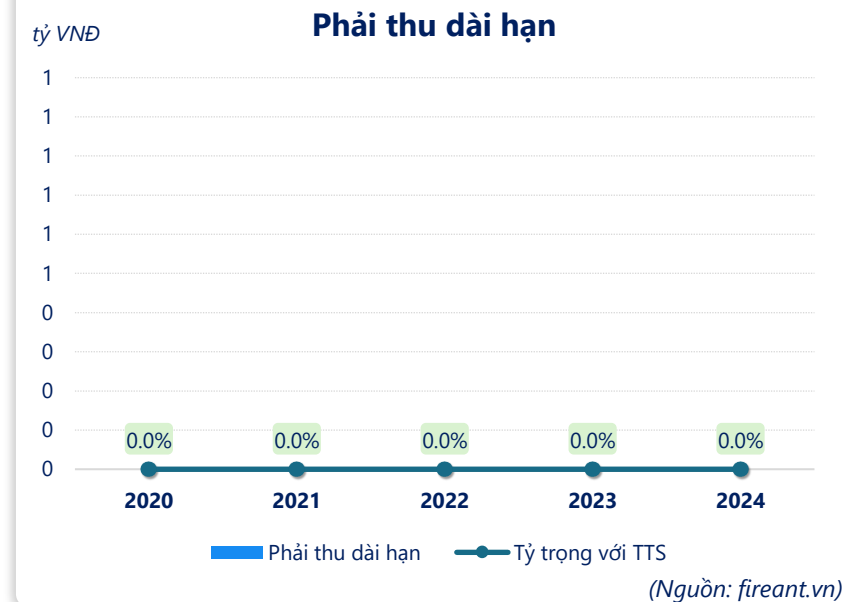
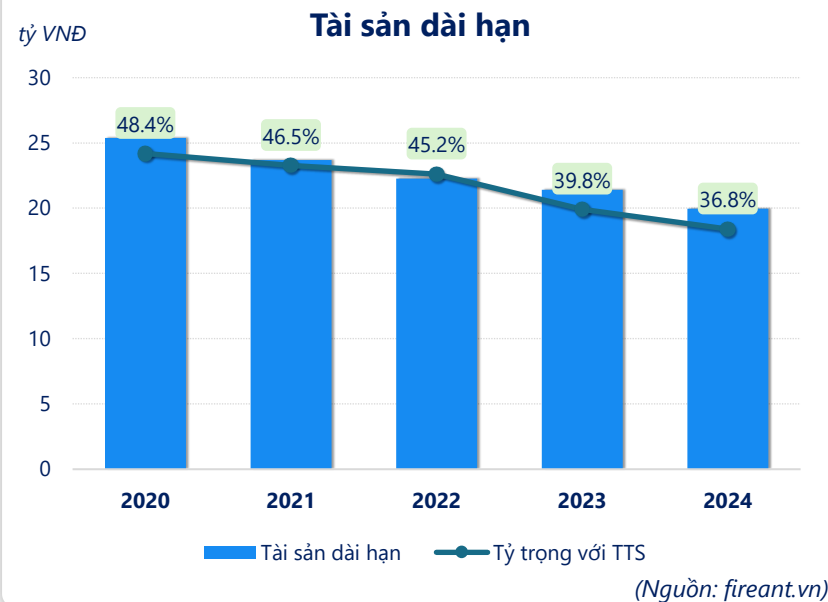
Hàng tồn kho

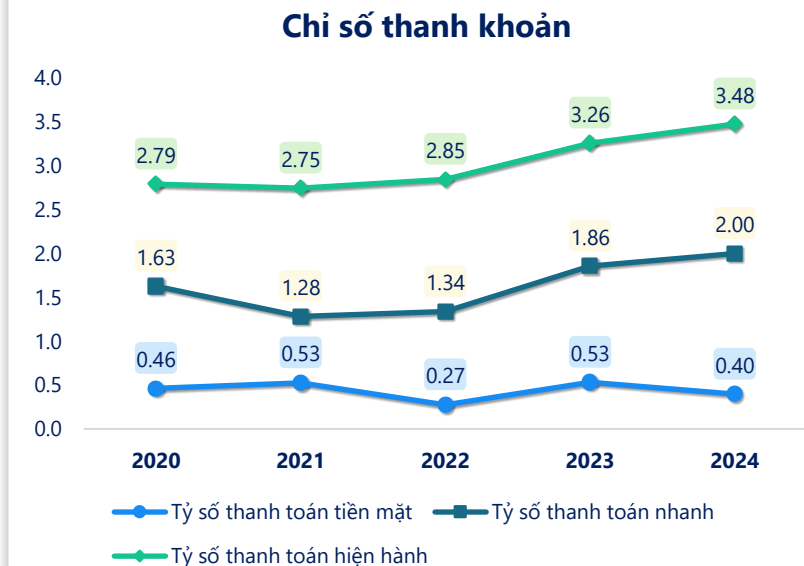
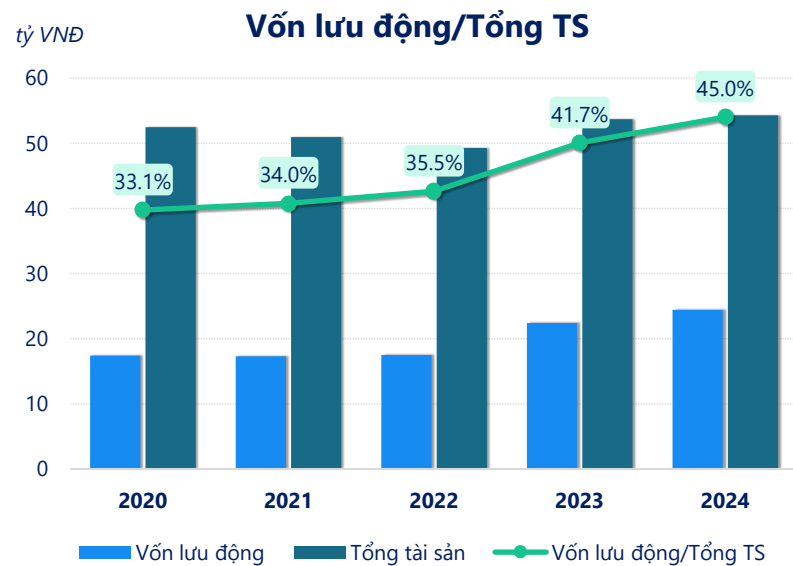
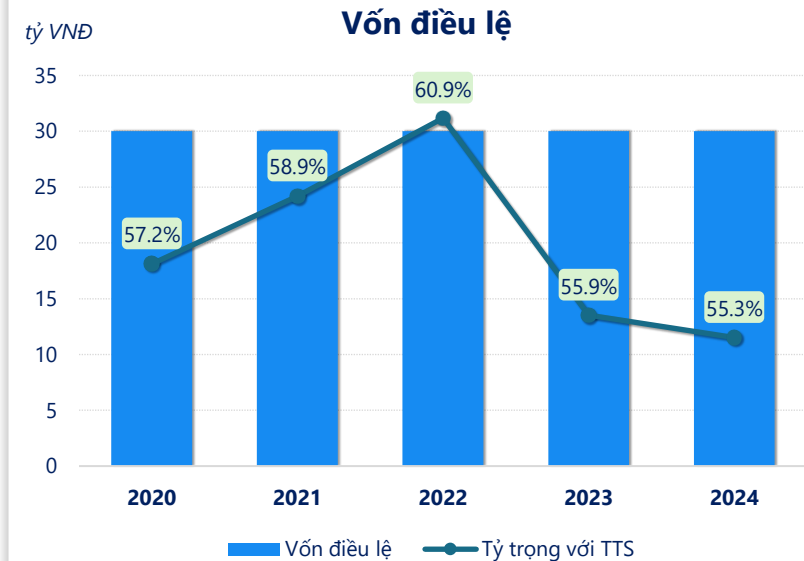
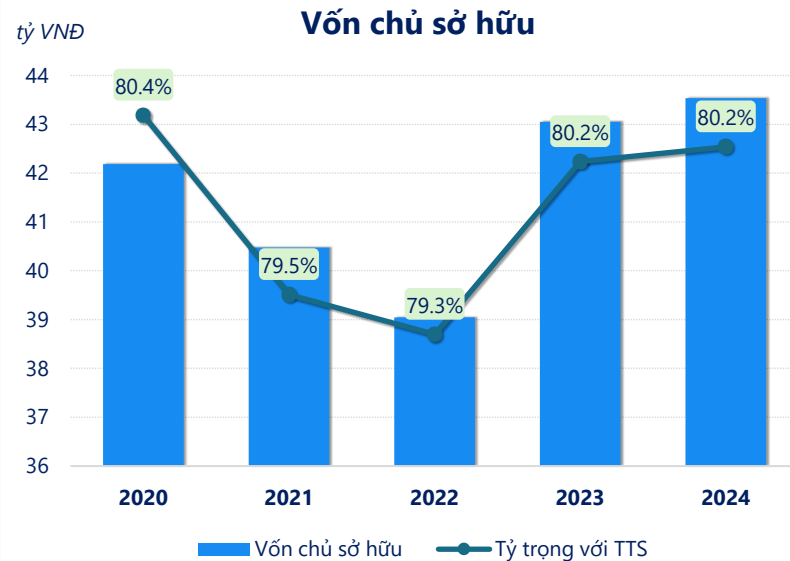
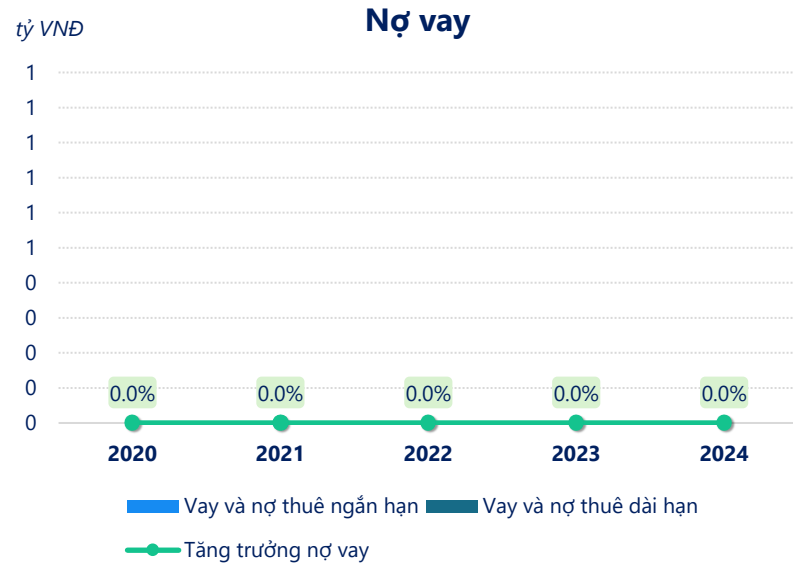




Tài sản dài hạn đạt **19.97** tỷ đồng giảm **6.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	54.3	53.7	1.0%
Tài sản ngắn hạn	34.3	32.3	6.2%
Tiền và tương đương tiền	3.90	5.27	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.5	10.8	6.5%
Phải thu ngắn hạn	4.33	2.33	85.4%
Hàng tồn kho	14.6	13.9	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	20.0	21.4	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.6	16.9	-1.7%
Bất động sản đầu tư	3.15	3.65	-13.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.87	-73.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.7	10.7	0.7%
Nợ ngắn hạn	9.87	9.91	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.57	7.34	-10.5%
Nợ dài hạn	0.86	0.74	16.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.5	43.0	1.1%
Vốn chủ sở hữu	43.5	43.0	1.1%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	76.8	73.7	84.6	82.5	79.5
Giá vốn hàng bán	55.8	55.1	62.1	58.4	58.4
Lợi nhuận gộp	20.9	18.6	22.6	24.0	21.1
Doanh thu HĐTC	0.48	0.41	0.43	0.58	0.72
Chi phí TC	0	0	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.86	8.32	9.56	11.4	11.1
Chi phí QLDN	2.81	4.06	3.33	3.35	3.12
LN thuần từ HĐKD	8.75	6.60	10.1	9.83	7.58
Lợi nhuận khác	0.12	0.01	-4.43	0.43	1.92
LN trước thuế	8.87	6.61	5.69	10.3	9.50
Lợi nhuận sau thuế	7.53	5.52	4.25	8.11	7.49
LNST của CĐ cty mẹ	7.53	5.52	4.25	8.11	7.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.30	2.32	3.03	11.2	5.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.24	5.29	-0.16	-4.66	-0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.98	-6.89	-5.47	-3.90	-6.59
Tiền đầu kỳ	5.40	4.48	5.21	2.60	5.27
Lưu chuyển tiền thuần	-0.92	0.73	-2.60	2.66	-1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.48	5.21	2.60	5.27	3.90